



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC26/KDBH ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng
Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Dư Cao Sơn
Ông Phan Phương Anh
Ông Nguyễn Đức Thuận
Ông Lê Viết Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*miễn nhiệm từ ngày 29/3/2017*)
Thành viên (*bổ nhiệm từ ngày 29/3/2017*)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Như Hải
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hải Yến
Ông Đoàn Phong Quang
Bà Vũ Thị Lê Lan

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-009/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2017**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		2.491.873.453.341	2.386.078.904.029
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.152.438.837	40.364.269.668
1 Tiền	111		14.152.438.837	12.364.269.668
2 Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	28.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.601.550.517.330	1.555.160.345.107
1 Đầu tư ngắn hạn	121		1.617.048.265.935	1.571.979.693.712
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.497.748.605)	(16.819.348.605)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499.970.018.704	421.070.205.770
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	207.973.570.392	179.549.645.456
1.1 <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		147.316.592.015	132.212.248.173
1.2 <i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2		60.656.978.377	47.337.397.283
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	152.048.847.947	125.863.193.902
4 Phải thu ngắn hạn khác	135	8	145.694.335.503	121.404.101.550
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(5.746.735.138)	(5.746.735.138)
IV Hàng tồn kho	140		6.708.159.259	5.659.670.348
1 Hàng tồn kho	141		6.708.159.259	5.659.670.348
V Tài sản ngắn hạn khác	150		76.561.155.824	68.751.243.334
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.008.878.952	58.108.357.172
1.1 <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	10	59.793.388.887	56.894.723.086
1.2 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		2.215.490.065	1.213.634.086
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.946.944.151	9.090.927.858
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.605.332.721	1.551.958.304
VIII Tài sản tái bảo hiểm	190		279.931.163.387	295.073.169.802
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	21(a)	166.712.940.042	160.816.887.470
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	21(a)	113.218.223.345	134.256.282.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		770.647.209.201	542.245.688.857
I Các khoản phải thu dài hạn	210		12.377.406.816	11.903.060.926
4 Phải thu dài hạn khác	218		12.377.406.816	11.903.060.926
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1	11	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		5.377.406.816	4.903.060.926
II Tài sản cố định	220		421.136.906.433	391.465.475.327
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	80.976.977.052	78.400.051.882
- Nguyên giá	222		121.850.733.314	115.238.945.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.873.756.262)	(36.838.893.494)
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	17.053.182.887	17.059.716.218
- Nguyên giá	228		18.953.533.380	18.953.533.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.900.350.493)	(1.893.817.162)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	323.106.746.494	296.005.707.227
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		314.128.400.000	115.300.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	15	15.300.000.000	15.300.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	16	298.835.405.000	100.007.005.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(7.005.000)	(7.005.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		23.004.495.952	23.577.152.604
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		23.004.495.952	23.577.152.604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.262.520.662.542	2.928.324.592.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ			
	(300 = 310 + 330)		2.364.787.733.200	2.081.644.339.081
I	Nợ ngắn hạn			
	310		2.322.879.024.435	2.032.997.041.201
1	Vay và nợ ngắn hạn	311 17	241.724.106.581	225.655.998.898
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312 18	157.904.354.580	141.169.732.110
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	155.989.553.203	138.164.062.550
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	1.914.801.377	3.005.669.560
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	6.851.274.269	5.672.735.267
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 19	32.088.496.022	25.438.944.808
5	Phải trả người lao động	315	35.610.448.699	55.643.305.716
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14.128.799.690	11.727.098.345
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	50.254.252.058	47.483.028.691
10	Phải trả ngắn hạn khác	320 20	432.419.532.241	271.506.752.113
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	1.351.897.760.295	1.248.699.445.253
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1 21(a)	905.118.800.034	848.412.083.497
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2 21(a)	356.984.803.947	317.894.376.738
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3 21(c)	89.794.156.314	82.392.985.018
II	Nợ dài hạn			
	330		41.908.708.765	48.647.297.880
3	Phải trả dài hạn khác	333	28.264.396.207	28.264.396.207
4	Vay và nợ dài hạn	334	8.000.000.000	8.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	5.644.312.558	12.382.901.673
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)			
	400		897.732.929.342	846.680.253.805
	Vốn chủ sở hữu			
	410	22	897.732.929.342	846.680.253.805
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	800.000.000.000	800.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	800.000.000.000	800.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	18.308.557.764	15.351.757.320
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79.424.371.578	31.328.496.485
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.262.520.662.542	2.928.324.592.886
	(440 = 300 + 400)			

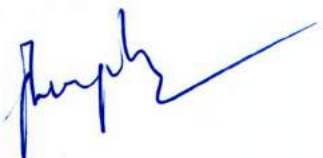
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
4 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	281.660.404.890	169.000.162.008
5 Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.524.534.345	3.924.655.731
- Euro (EUR)	452.289.879	432.560.715

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

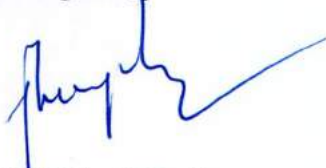
28 -08- 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	757.022.325.808	640.920.250.396
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	77.763.445.482	43.005.099.072
4 Thu nhập khác	13	1.481.181.988	1.696.821.700
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	570.960.937.587	471.734.848.147
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	16.327.607.968	12.542.822.708
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	174.029.640.780	140.816.187.703
9 Chi phí khác	24	946.255.855	220.134.321
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	50	74.002.511.088	60.308.178.289
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.866.502.217	12.130.935.658
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60	59.136.008.871	48.177.242.631
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	739	964

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

28-08-2017

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	23	879.583.881.908	756.370.645.221
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		912.808.997.392	801.856.603.505
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		23.481.601.053	21.961.608.261
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	21(b)	56.706.716.537	67.447.566.545
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	24	190.277.416.089	158.035.450.181
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		196.173.468.661	185.075.584.580
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21(b)	5.896.052.572	27.040.134.399
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		689.306.465.819	598.335.195.040
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		67.715.859.989	42.585.055.356
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		53.117.288.676	39.812.137.050
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		14.598.571.313	2.772.918.306
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		757.022.325.808	640.920.250.396
6	Chi bồi thường	11	25	258.176.701.498	192.147.903.417
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	35.371.305.595	16.434.783.792
8	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21(b)	39.090.427.209	79.936.578.187
9	(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21(b)	(21.038.058.987)	35.020.306.397
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		282.933.882.099	220.629.391.415
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	21(c)	7.401.171.296	6.387.426.273
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		280.625.884.192	244.718.030.459
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		57.617.234.756	54.296.452.618
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	223.008.649.436	190.421.577.841
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		570.960.937.587	471.734.848.147
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		186.061.388.221	169.185.402.249

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	77.763.445.482	43.005.099.072
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	16.327.607.968	12.542.822.708
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		61.435.837.514	30.462.276.364
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	174.029.640.780	140.816.187.703
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	30		73.467.584.955	58.831.490.910
23 Thu nhập khác	31		1.481.181.988	1.696.821.700
24 Chi phí khác	32		946.255.855	220.134.321
25 Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		534.926.133	1.476.687.379
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.002.511.088	60.308.178.289
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	14.866.502.217	12.130.935.658
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60		59.136.008.871	48.177.242.631
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	739	964

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

28 -08- 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	940.912.455.313	819.394.180.214
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	480.761.376	352.564.043
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	274.978.747.238	154.234.505.870
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(136.714.190.465)	(117.995.986.435)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(66.445.256.841)	(75.844.024.931)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(162.531.213.107)	(121.755.905.188)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(120.005.511.308)	(89.577.066.683)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(63.973.047.440)	(50.074.765.153)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(400.545.614.000)	(270.303.689.391)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(60.503.908.111)	(116.818.384.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	205.653.222.655	131.611.427.387
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(6.611.787.938)	(10.565.201.364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(480.460.972.223)	(433.748.400.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	225.469.100.000	287.740.442.056
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.456.147.729	38.713.354.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(206.147.512.432)	(117.859.804.443)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	514.584.842.194	298.564.207.275
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(498.516.734.511)	(275.373.544.252)
6. Cổ tức đã trả	35	(28.785.648.737)	(7.155.355.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.717.541.054)	16.035.307.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.211.830.831)	29.786.930.290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.364.269.668	247.738.707.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	732.843
Tiền và và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	27.152.438.837	277.526.371.128

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

28-08-2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B09a – DNPNT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC26/KDBH ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 60 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2016: 54 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 1.622 nhân viên (31/12/2016: 1.416 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MIC kỳ sáu tháng năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(k)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được trình bày tại Thuyết minh 3(k) và các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(v) và Thuyết minh 3(d) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”), Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”) (áp dụng cho năm 2015 và các năm trước đó), và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) (áp dụng từ năm 2016).

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong kỳ và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn 1938 theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường cho} \\ \text{tổn thất đã phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi thường của 3} \\ \text{năm tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm tài} \\ \text{chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh của năm} \\ \text{tài chính hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài} \\ \text{chính trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình} \\ \text{quân của năm tài} \\ \text{chính hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình} \\ \text{quân của năm tài} \\ \text{chính trước} \end{array}}$$

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(l) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích theo tỷ lệ là 5% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(k)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(q) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.587.645.163	1.206.074.907
Tiền gửi ngân hàng	11.504.793.674	11.158.194.761
Tiền đang chuyển	60.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	13.000.000.000	28.000.000.000
	<u>27.152.438.837</u>	<u>40.364.269.668</u>

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có số ngoại tệ khác VND tương đương 1.976.824.224 VND (31/12/2016: 4.357.216.446 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất 0,5%/năm (31/12/2016: 4,4%/năm).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	257.189.137.935	330.053.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>270.280.865.935</u>	<u>343.144.865.935</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	<u>(15.497.748.605)</u>	<u>(16.819.348.605)</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	846.117.400.000	899.356.427.777
Ủy thác đầu tư	500.650.000.000	299.478.400.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (iv)	650.000.000	650.000.000
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v)	500.000.000.000	298.828.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	30.000.000.000
	<u>1.346.767.400.000</u>	<u>1.228.834.827.777</u>
	<u>1.601.550.517.330</u>	<u>1.555.160.345.107</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.423.805	16.238.050.000	1.423.805	16.238.050.000
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	35.725.000.000	2.500.000	35.725.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	5.000.000	50.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	-	-	5.900.000	112.100.000.000
		<u>257.189.137.935</u>		<u>330.053.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	16.819.348.605 (1.321.600.000)	15.203.348.605 992.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>15.497.748.605</u>	<u>16.195.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>846.117.400.000</u>	<u>899.356.427.777</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 418.000 triệu VND (31/12/2016: 301.000 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh 17).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>6,0% - 7,2%</u>	<u>6,1% - 7,2%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 0205/2013/MIC-MIC Invest ngày 5 tháng 2 năm 2015 và hợp đồng số 06A/2012/MIC-MIC Invest ngày 24 tháng 10 năm 2014. Kỳ hạn còn lại của các khoản ủy thác đầu tư dưới 12 tháng.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số hợp đồng số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 25 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng số 15.0617/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 15 tháng 6 năm 2017.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	100.356.559.735	91.666.587.155
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	91.628.926.080	87.424.108.378
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	8.727.633.655	4.242.478.777
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	46.349.296.808	39.934.925.546
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	610.735.472	610.735.472
Phải thu từ hoạt động tài chính	60.656.978.377	47.337.397.283
	<hr/>	<hr/>
	207.973.570.392	179.549.645.456
	<hr/>	<hr/>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	16.508.435.173	18.966.562.474
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	51.782.988.941	21.680.974.307
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	13.241.601.233	14.699.834.521
	<hr/>	<hr/>
	152.048.847.947	125.863.193.902
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho Dự án D47	91.363.984.740	91.363.984.740
Tạm ứng cho Dự án GAET	1.124.756.437	1.124.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	44.720.263.153	17.928.085.580
Phải thu khác	8.485.331.173	10.987.274.793
	<hr/>	<hr/>
	145.694.335.503	121.404.101.550
	<hr/>	<hr/>

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	5.746.735.138	5.234.793.022

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	55.238.376.961	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	26.598.207.641	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(24.042.087.263)	(51.836.698.276)
Số dư cuối kỳ	57.794.497.339	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu kỳ	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	2.833.652.741	1.656.346.125
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(2.491.107.318)	(10.697.250.029)
Số dư cuối kỳ	1.998.891.548	1.656.346.125
	59.793.388.887	56.894.723.086

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam bằng VND và hưởng lãi suất năm trong năm là 6,5% (2015: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	56.772.394.339	5.061.254.941	53.405.296.096	115.238.945.376
Tăng trong kỳ	-	653.013.636	5.958.774.302	6.611.787.938
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	5.714.268.577	59.364.070.398	121.850.733.314
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.053.380.889	2.925.077.850	26.860.434.755	36.838.893.494
Khấu hao trong kỳ	1.014.935.655	373.725.182	2.646.201.931	4.034.862.768
Số dư cuối kỳ	8.068.316.544	3.298.803.032	29.506.636.686	40.873.756.262
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	49.719.013.450	2.136.177.091	26.544.861.341	78.400.051.882
Số dư cuối kỳ	48.704.077.795	2.415.465.545	29.857.433.712	80.976.977.052

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	56.772.394.339	4.147.489.941	41.513.421.550	102.433.305.830
Tăng trong kỳ	-	719.015.000	9.846.186.364	10.565.201.364
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	4.866.504.941	51.359.607.914	112.998.507.194
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.023.509.579	2.343.447.036	21.649.137.106	29.016.093.721
Khấu hao trong kỳ	1.014.935.655	1.533.529.840	2.901.464.417	5.449.929.912
Số dư cuối kỳ	6.038.445.234	3.876.976.876	24.550.601.523	34.466.023.633
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	51.748.884.760	1.804.042.905	19.864.284.444	73.417.212.109
Số dư cuối kỳ	50.733.949.105	989.528.065	26.809.006.391	78.532.483.561

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.893.817.162	-	1.893.817.162
Khấu hao trong kỳ	6.533.331	-	6.533.331
Số dư cuối kỳ	1.900.350.493	-	1.900.350.493
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.532.218	17.052.184.000	17.059.716.218
Số dư cuối kỳ	998.887	17.052.184.000	17.053.182.887

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.799.928.153	-	1.799.928.153
Khấu hao trong kỳ	78.207.826	-	78.207.826
Số dư cuối kỳ	1.878.135.979	-	1.878.135.979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	101.421.227	17.052.184.000	17.153.605.227
Số dư cuối kỳ	23.213.401	17.052.184.000	17.075.397.401

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	296.005.707.227	239.316.851.489
Tăng trong kỳ	27.101.039.267	39.420.240.963
Số dư cuối kỳ	323.106.746.494	278.737.092.452

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự án D47 (i)	240.587.204.232	231.150.164.965
Dự án xây dựng tòa nhà GAET	34.042.455.367	34.042.455.367
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Tân Phú Long	17.664.000.000	-
	323.106.746.494	296.005.707.227

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2014. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Dự án đã có Phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng 1/500, Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất của Quận Nam Từ Liêm và đánh giá tác động môi trường. Tổng Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục tiếp theo để được cấp Giấy phép Xây dựng.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 7.281 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 6.502 triệu VND).

15. Đầu tư vào công ty con

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)	15.300.000.000	15.300.000.000

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

	Số lượng		Nguyên giá	
	30/6/2017 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
	1.530.000	1.530.000	15.300.000.000	15.300.000.000

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	298.835.405.000	100.007.005.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Đầu tư khác (ii)</i>	198.835.405.000	7.005.000
	<hr/> 298.835.405.000	<hr/> 100.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(7.005.000)	(7.005.000)
	<hr/> 298.828.400.000	<hr/> 100.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”) với kỳ trả lãi 6 tháng/lần. Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với 2,5%/năm.
- (ii) Bao gồm trong đầu tư khác có 198.828.400.000 VND là tiền ủy thác đầu tư của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015.
- (iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	7.005.000	7.005.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại bằng VND với lãi suất năm từ 6,2% đến 8,0% (31/12/2016: 6,15% đến 8,0%).

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	144.540.540.850	142.861.693.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (*)	97.183.565.731	82.794.305.854
	<hr/> 241.724.106.581	<hr/> 225.655.998.898

- (*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 418.000 triệu VND (31/12/2016: 301.000 triệu VND) (Thuyết minh 5).

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	7.345.837.739	10.818.865.684
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	6.792.416.945	9.939.409.767
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	413.033.685	292.053.756
+ Phải trả khác	140.387.109	587.402.161
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	132.620.705.581	111.820.702.109
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.023.009.883	15.524.494.757
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	446.130.945	475.219.321
Phải trả khác	1.468.670.432	2.530.450.239
	157.904.354.580	141.169.732.110

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.931.818.178	47.818.538.505	(42.203.460.269)	18.546.896.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.925.487.103	14.866.502.217	(12.717.180.689)	12.074.808.631
Thuế thu nhập cá nhân	1.774.003.239	6.637.279.649	(7.716.525.706)	694.757.182
Thuế thu nhập đại lý	639.439.107	379.100.536	(564.813.693)	453.725.950
Thuế khác	168.197.181	921.177.747	(771.067.083)	318.307.845
	25.438.944.808	70.622.598.654	(63.973.047.440)	32.088.496.022

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.731.749.307	41.119.418.824	(35.167.122.623)	15.684.045.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.619.005.331	12.130.935.658	(11.619.005.331)	12.130.935.658
Thuế thu nhập cá nhân	565.114.642	2.117.119.681	(2.442.714.400)	239.519.923
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	520.293.793	(536.502.564)	423.428.529
Thuế khác	626.647.431	73.467.907	(309.420.235)	390.695.103
	22.982.154.011	55.961.235.863	(50.074.765.153)	28.868.624.721

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.168.644.547	2.635.016.426
Bảo hiểm xã hội	308.998.781	92.073.882
Bảo hiểm y tế	67.315.370	19.033.389
Bảo hiểm thất nghiệp	27.955.182	11.602.576
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.467.293
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.200.000	12.155.200.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	17.772.050.817	41.074.366.220
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	398.828.400.000	198.828.400.000
Phải trả khác	8.284.842.544	12.782.467.327
	432.419.532.241	271.506.752.113

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

21. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
30 tháng 6 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	905.118.800.034	(166.712.940.042)	738.405.859.992
Dự phòng bồi thường	356.984.803.947	(113.218.223.345)	243.766.580.602
	1.262.103.603.981	(279.931.163.387)	982.172.440.594
31 tháng 12 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	1.166.306.460.235	(295.073.169.802)	871.233.290.433

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Tài sản tái bảo hiểm			
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	5.896.052.572	166.712.940.042
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	(21.038.058.987)	113.218.223.345
	295.073.169.802	(15.142.006.415)	279.931.163.387
Dự phòng nghiệp vụ			
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	56.706.716.537	905.118.800.034
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	39.090.427.209	356.984.803.947
	1.166.306.460.235	95.797.143.746	1.262.103.603.981

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Tài sản tái bảo hiểm			
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	27.040.134.399	150.251.560.363
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	35.020.306.397	97.749.019.067
	185.940.138.634	62.060.440.796	248.000.579.430
Dự phòng nghiệp vụ			
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	67.447.566.545	791.071.667.137
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	79.936.578.187	269.767.787.868
	913.455.310.273	147.384.144.732	1.060.839.455.005

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	82.392.985.018	68.092.442.459
Trích lập trong kỳ	7.401.171.296	6.387.426.273
Số dư cuối kỳ	89.794.156.314	74.479.868.732

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.328.496.485	846.680.253.805
Lợi nhuận sau thuế	-	-	59.136.008.871	59.136.008.871
Chi cổ tức cho năm 2016	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.956.800.444	(2.956.800.444)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	800.000.000.000	18.308.557.764	79.424.371.578	897.732.929.342
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	11.840.159.333	37.991.468.070	549.831.627.403
Lợi nhuận sau thuế	-	-	48.177.242.631	48.177.242.631
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.408.862.132	(2.408.862.132)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	500.000.000.000	14.249.021.465	48.759.848.569	563.008.870.034

(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Phí bảo hiểm gốc	924.413.428.179	808.825.746.679
Bảo hiểm con người	47.841.507.642	40.890.534.500
Bảo hiểm tài sản	97.472.155.292	77.177.740.606
Bảo hiểm hàng hoá	57.141.731.415	57.561.012.974
Bảo hiểm xe cơ giới	518.669.787.648	367.494.161.721
Bảo hiểm trách nhiệm	16.275.120.386	19.990.731.397
Bảo hiểm kỹ thuật	75.336.083.652	98.844.107.446
Bảo hiểm tàu thuyền	54.775.397.117	75.881.454.084
Bảo hiểm hỗn hợp	397.853.972	292.481.965
Bảo hiểm hàng không	56.382.427.419	59.667.791.076
Bảo hiểm năng lượng	121.363.636	11.025.730.910
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(11.604.430.787)	(6.969.143.174)
Bảo hiểm con người	(1.900.036.965)	(122.208.178)
Bảo hiểm tài sản	(1.249.542.545)	(836.036.307)
Bảo hiểm hàng hoá	(777.538.318)	(643.384.215)
Bảo hiểm xe cơ giới	(5.113.411.396)	(3.409.770.214)
Bảo hiểm trách nhiệm	(96.829.351)	(76.409.090)
Bảo hiểm kỹ thuật	(2.288.196.222)	(878.623.633)
Bảo hiểm tàu thuyền	(145.215.990)	(988.392.448)
Bảo hiểm hỗn hợp	(33.660.000)	(14.319.089)
Phí bảo hiểm gốc – thuần	912.808.997.392	801.856.603.505

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	24.849.425.460	23.980.738.392
Bảo hiểm con người	11.813.683	-
Bảo hiểm tài sản	3.289.326.976	5.767.760.522
Bảo hiểm hàng hoá	864.564.337	2.229.490.533
Bảo hiểm trách nhiệm	13.152.415.582	-
Bảo hiểm kỹ thuật	3.625.465.295	3.645.701.245
Bảo hiểm tàu thuyền	2.121.610.709	5.314.909.200
Bảo hiểm hỗn hợp	1.365.812.984	3.002.443.461
Bảo hiểm hàng không	76.771.140	935.582.359
Bảo hiểm năng lượng	283.240.871	3.084.851.072
Bảo hiểm xe cơ giới	58.403.883	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.367.824.407)	(2.019.130.131)
Bảo hiểm tài sản	(343.012.074)	(322.285.450)
Bảo hiểm hàng hoá	(371.763)	(36.640.842)
Bảo hiểm kỹ thuật	(883.411.801)	(57.126.755)
Bảo hiểm tàu thuyền	(15.614.290)	(387.254.984)
Bảo hiểm trách nhiệm	(31.103.544)	-
Bảo hiểm hỗn hợp	(9.518.348)	(113.777.821)
Bảo hiểm năng lượng	(84.792.587)	(1.102.044.279)
Phí nhận tái bảo hiểm – thuần	23.481.601.053	21.961.608.261
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(56.706.716.537)	(67.447.566.545)
Doanh thu phí bảo hiểm	879.583.881.908	756.370.645.221

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	196.173.468.661	185.075.584.580
Bảo hiểm con người	689.759.106	-
Bảo hiểm tài sản	46.740.845.265	54.959.025.387
Bảo hiểm hàng hoá	4.555.712.209	5.944.154.328
Bảo hiểm xe cơ giới	3.494.808.760	-
Bảo hiểm trách nhiệm	4.073.366.030	-
Bảo hiểm kỹ thuật	69.320.768.179	35.844.299.681
Bảo hiểm tàu thuyền	21.831.194.659	19.526.804.463
Bảo hiểm hỗn hợp	(1.709.083.055)	6.238.808.506
Bảo hiểm hàng không	45.977.312.738	57.389.622.225
Bảo hiểm năng lượng	1.198.784.770	5.172.869.990
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(5.896.052.572)	(27.040.134.399)
	190.277.416.089	158.035.450.181

25. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Bảo hiểm con người	13.943.253.036	13.371.866.008
Bảo hiểm tài sản	34.101.127.085	11.343.341.927
Bảo hiểm hàng hoá	2.085.296.370	7.063.073.431
Bảo hiểm tàu thuyền	5.905.452.712	8.081.963.228
Bảo hiểm trách nhiệm	4.014.690.693	557.330.769
Bảo hiểm hàng không	-	1.496.324.126
Bảo hiểm xe cơ giới	180.844.725.686	129.586.050.468
Bảo hiểm kỹ thuật	17.282.155.916	11.316.887.457
Bảo hiểm hỗn hợp	-	3.253.086.980
Bảo hiểm năng lượng	-	6.077.979.023
	258.176.701.498	192.147.903.417

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Bảo hiểm tài sản	24.299.486.104	1.654.098.295
Bảo hiểm hàng hoá	167.931.502	-
Bảo hiểm tàu thuyền	87.233.622	2.284.579.260
Bảo hiểm trách nhiệm	75.015.071	-
Bảo hiểm hàng không	-	1.483.258.918
Bảo hiểm xe cơ giới	613.059.558	11.797.973
Bảo hiểm kỹ thuật	11.394.437.065	10.799.261.037
Bảo hiểm hỗn hợp	(167.718.031)	201.788.309
Bảo hiểm năng lượng	(1.098.139.296)	-
	35.371.305.595	16.434.783.792

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi giám định tổn thất và quản lý đại lý	7.290.838.922	3.002.538.049
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	20.000.000	2.000.000.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	775.368.324	3.153.693.818
Chi khác	214.922.442.190	182.265.345.974
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Chi phí nhân viên</i>	60.212.369.264	56.036.995.527
+ <i>Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu</i>	12.766.255.788	10.894.109.282
+ <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	141.495.213.562	114.083.573.177
+ <i>Chi phí khác bằng tiền</i>	448.603.576	1.250.667.988
	223.008.649.436	190.421.577.841

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	4.659.792.820	4.239.388.888
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	66.236.268.904	35.730.866.550
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	6.569.100.000	2.971.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	289.183.908	48.036.358
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.099.850	15.127.276
	77.763.445.482	43.005.099.072

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	171.779.007	70.392.169
Chi phí lãi vay	1.127.386.064	696.585.082
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)	(1.321.600.000)	992.000.000
Chi phí lãi cho hoạt động đặt cọc bảo hiểm	14.149.954.467	9.809.288.855
Chi phí tài chính khác	2.200.088.430	974.556.602
	16.327.607.968	12.542.822.708

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên	86.117.346.105	68.207.818.241
Chi phí nguyên vật liệu	10.513.672.482	8.123.860.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.041.396.099	5.528.137.738
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	2.021.792.168	1.610.891.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.758.737.869	26.082.647.648
Chi phí khác bằng tiền	37.576.696.057	31.262.831.237
	174.029.640.780	140.816.187.703

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	14.866.502.217	12.130.935.658
Chi phí thuế thu nhập	14.866.502.217	12.130.935.658

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	74.002.511.088	60.308.178.289
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	14.800.502.217	12.061.635.658
Chi phí không được khấu trừ thuế	66.000.000	69.300.000
Tổng chi phí thuế thu nhập	14.866.502.217	12.130.935.658

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	59.136.008.871	48.177.242.631
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	59.136.008.871	48.177.242.631

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	50.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6	80.000.000	50.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	739	964

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	30/6/2017 VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2016 VND Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.523.865.795	9.615.433.244
Tiền gửi có kỳ hạn	33.317.400.000	48.317.400.000
Đặt cọc bảo hiểm	(398.828.400.000)	(198.828.400.000)
Tiền vay	(152.540.540.850)	(150.861.693.044)
Phải thu lãi tiền gửi	1.295.780.006	629.871.086
Phải trả khác	(15.174.016.961)	(25.442.132.917)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Ủy thác	698.828.400.000	298.828.400.000
Các khoản phải trả	-	(642.773.976)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (Công ty con)		
Ủy thác	650.000.000	650.000.000
Giá trị vốn góp	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Các khoản phải trả	(1.150.393.500)	(1.630.176.803)
Các khoản phải thu	-	1.967.945.434
Giao dịch		
	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND Doanh thu/(Chi phí)	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND Doanh thu/(Chi phí)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng mẹ)		
Thu nhập lãi tiền gửi	719.001.958	2.087.020.030
Chi phí lãi vay	(4.565.628.407)	(4.015.528.056)
Chi phí lãi cho hợp đồng đặt cọc bảo hiểm	(14.149.954.467)	(9.809.288.855)
Cổ tức	(3.815.303.334)	(17.419.500.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (Công ty con)		
Chi phí dịch vụ/hành chính	(1.196.097.011)	(1.728.132.245)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập ủy thác	35.688.030.856	13.930.400.000
Phí ủy thác	(1.627.712.793)	(907.035.222)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(462.000.000)	(346.500.000)
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(4.882.351.747)	(3.850.118.640)

34. Công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các quy định được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này có cơ cấu tổ chức rõ ràng và hoạt động tuân thủ theo các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách về quản lý rủi ro đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu mà Tổng Công ty có thể gặp phải, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ trong toàn Tổng Công ty.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất thông qua các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro. Kết quả kiểm soát của Bộ phận Kiểm toán nội bộ sẽ được báo cáo lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	24.564.793.674	39.158.194.761
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	846.117.400.000	899.356.427.777
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	207.973.570.392	179.549.645.456
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	145.694.335.503	121.404.101.550
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	(iii)	799.485.405.000	429.485.405.000
		2.023.835.504.569	1.668.953.774.544

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
	VND	VND	VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.803.191.813	9.794.999.671	(5.746.735.138)
Tổng	3.803.191.813	9.794.999.671	(5.746.735.138)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.465.957.835	7.021.059.983	(5.746.735.138)
Tổng	4.465.957.835	7.021.059.983	(5.746.735.138)

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	157.904.354.580	-	157.904.354.580
Chi phí phải trả ngắn hạn	14.128.799.690	-	14.128.799.690
Phải trả ngắn hạn khác	432.419.532.241	-	432.419.532.241
Vay và nợ ngắn hạn	241.724.106.581	-	241.724.106.581
Phải trả dài hạn khác	-	28.264.396.207	28.264.396.207
Vay và nợ dài hạn	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	846.176.793.092	36.264.396.207	882.441.189.299

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	141.169.732.110	-	141.169.732.110
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.727.098.345	-	11.727.098.345
Phải trả ngắn hạn khác	271.506.752.113	-	271.506.752.113
Vay và nợ ngắn hạn	225.655.998.898	-	225.655.998.898
Phải trả dài hạn khác	-	28.264.396.207	28.264.396.207
Vay và nợ dài hạn	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	650.059.581.466	36.264.396.207	686.323.977.673

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, rủi ro tỷ giá hối đoái mà Tổng Công ty gặp phải là không đáng kể do Tổng Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	24.564.793.674	39.158.194.761
Tiền gửi có kỳ hạn	846.117.400.000	899.356.427.777
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	30.000.000.000
Vay và nợ ngắn hạn	(241.724.106.581)	(225.655.998.898)
	<hr/> 628.958.087.093	<hr/> 742.858.623.640
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
	<hr/> 92.000.000.000	<hr/> 92.000.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 736 triệu VND lợi nhuận thuần của Tổng Công ty (31/12/2016: 736 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 3.033.600.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 72.806.400 VND.

35. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	528.002	382.857	138%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	568.957	357.514	159%

36. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Các khoản tiền thưởng cho nhân viên cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được Tổng Công ty trích trước vào chi phí. Tổng tiền thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Quỹ dự trữ

Tổng Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đang trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.


(c) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

37. Các thay đổi trong cơ cấu Tổng Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

28 -08- 2017